Chi tiết mã HS 8711.90.90

Mã HS	8711.90.90
Mô tả hàng hóa	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:01:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87119090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	82.5	82,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17648
Thuế NK ưu đãi (MFN)	55	55%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17648
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q17648
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG17648
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	23,6	23,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	23,6	23,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	45 (-BN, KH, ID, MY, MM, PH, TH)	45% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	42	42%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	65	65%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	85	85%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		45	AC!E16965
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16894
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16894
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16894
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16894
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16894
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16894
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	AJ!E16950
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F16950
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G16950

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H16950
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I16950
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J16950
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	VJ!E16951
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	90	VJ!F16951
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G16951
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16951
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16951
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16951
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16956
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16911
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16908
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16908
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16908
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16908
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16908
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16908
VKFTA	2022	2022	65	VK!E16954
VKFTA	2023	2023	65	VK!F16954
VKFTA	2024	2024	65	VK!G16954
VKFTA	2025	2025	65	VK!H16954
VKFTA	2026	2026	65	VK!I16954
VKFTA	2027	2027	65	VK!J16954
VCFTA	2022	2022	85	VC!D17016
VCFTA	2023	2023	85	VC!E17016
VCFTA	2024	2024	85	VC!F17016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	85	VC!G17016
VCFTA	2026	2026	85	VC!H17016
VCFTA	2027	2027	85	VC!I17016
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16992
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16992
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16992
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16992
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16992
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16992
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16987
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16987
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16987
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16987
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16987
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16987
EVFTA	2022	2022	47,2	EV-NK!D17017
EVFTA	2023	2023	41,3	EV-NK!E17017
EVFTA	2024	2024	35,4	EV-NK!F17017
EVFTA	2025	2025	29,5	EV-NK!G17017
EVFTA	2026	2026	23,6	EV-NK!H17017
EVFTA	2027	2027	17,7	EV-NK!I17017
UKVFTA	2022	2022	47,2	UKV!D17016
UKVFTA	2023	2023	41,3	UKV!E17016
UKVFTA	2024	2024	35,4	UKV!F17016
UKVFTA	2025	2025	29,5	UKV!G17016
UKVFTA	2026	2026	23,6	UKV!H17016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	17,7	UKV!I17016
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	39,5	CPTPP!D17110
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	29,6	CPTPP!E17110
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	19,7	CPTPP!F17110
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G17110
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17110
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17110
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17110
RCEP A	2022	2022	60	RCEPT-A!D16979
RCEP A	2023	2023	60	RCEPT-A!E16979
RCEP A	2024	2024	60	RCEPT-A!F16979
RCEP A	2025	2025	60	RCEPT-A!G16979
RCEP A	2026	2026	60	RCEPT-A!H16979
RCEP A	2027	2027	60	RCEPT-A!I16979
RCEP B	2022	2022	60	B!D16979
RCEP B	2023	2023	60	B!E16979
RCEP B	2024	2024	60	B!F16979
RCEP B	2025	2025	60	B!G16979
RCEP B	2026	2026	60	B!H16979
RCEP B	2027	2027	60	B!I16979
RCEP C	2022	2022	60	C!D16977
RCEP C	2023	2023	60	C!E16977
RCEP C	2024	2024	60	C!F16977
RCEP C	2025	2025	60	C!G16977
RCEP C	2026	2026	60	C!H16977
RCEP C	2027	2027	60	C!I16977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	60	D!D16976
RCEP D	2023	2023	60	D!E16976
RCEP D	2024	2024	60	D!F16976
RCEP D	2025	2025	60	D!G16976
RCEP D	2026	2026	60	D!H16976
RCEP D	2027	2027	60	D!I16976
RCEP E	2022	2022	60	E!D16980
RCEP E	2023	2023	60	E!E16980
RCEP E	2024	2024	60	E!F16980
RCEP E	2025	2025	60	E!G16980
RCEP E	2026	2026	60	E!H16980
RCEP E	2027	2027	60	E!I16980
RCEP F	2022	2022	60	F!D16979
RCEP F	2023	2023	60	F!E16979
RCEP F	2024	2024	60	F!F16979
RCEP F	2025	2025	60	F!G16979
RCEP F	2026	2026	60	F!H16979
RCEP F	2027	2027	60	F!I16979
VIFTA	2024	2024	54	VI!F15925
VIFTA	2025	2025	48	VI!G15925
VIFTA	2026	2026	42	VI!H15925
VIFTA	2027	2027	36	VI!I15925

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 60%, RCEP (Phụ lục B) 60%, RCEP (Phụ lục C) 60%, RCEP (Phụ lục D) 60%, RCEP (Phụ lục E) 60%, RCEP (Phụ lục F) 60%, VKFTA 65%, VCFTA 85%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (55%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 55%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8711.90 có 3 dòng thuế; dòng 8711.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8711.90.40 Thùng xe có bánh (side-cars); 8711.90.60 Loại khác, dạng CKD (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm3;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “20”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8711.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 55% của mã 8711.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17648), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.